

Số: 06-TTr/HĐQT-TV5

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 04 năm 2026

TỜ TRÌNH

Các nội dung biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 và nhiệm kỳ V (2026-2031)

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 5 được Đại hội đồng cổ đông thông qua;

Căn cứ Báo cáo tài chính của Công ty năm 2025 đã được kiểm toán độc lập.

Căn cứ Nghị quyết số 21.00-NQ/2026/NQ-HĐQT-TV5 ngày 20/3/2026 tại phiên họp thứ Hai mươi nhiệm kỳ IV (2021-2026) của Hội đồng quản trị Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông về việc thông qua các nội dung trình ĐHCĐ thường niên năm 2026 và nhiệm kỳ V (2026-2031);

Hội đồng quản trị Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 5 trình Đại hội đồng cổ đông biểu quyết, thông qua các nội dung sau:

- Báo cáo của Hội đồng quản trị:** (Dự thảo kèm theo)
- Báo cáo tài chính năm 2025 đã kiểm toán:**

Báo cáo tài chính năm 2025 của Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 5 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC với một số chỉ tiêu cơ bản sau (Phụ lục 02 - BCTC tóm tắt kèm theo):

Đơn vị tính: Đồng

TT	Các chỉ tiêu chủ yếu	Năm 2024	Năm 2025
1	Tổng tài sản	51.873.258.146	65.912.337.364
2	Tổng doanh thu <i>Trong đó: Doanh thu tự thực hiện</i>	67.773.809.743 60.827.203.265	80.723.011.920 72.877.563.895
3	Lợi nhuận trước thuế <i>Trong đó: LNTT từ SXKD chính</i>	5.520.649.233 5.327.855.529	6.738.423.793 6.618.413.633
4	Lợi nhuận sau thuế	4.276.968.696	5.176.356.295
5	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng doanh thu (%)	6,31	6,41
6	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (%)	19,41	22,42
7	Khả năng thanh toán nợ đến hạn (%)	1,70	1,51
8	Lãi cơ bản/cổ phiếu	2.592	3.137
9	Phát sinh phải nộp NSNN	6.388.405.442	8.004.470.092
10	Thu nhập bình quân /tháng/người	15.527.629	19.614.943
11	Tổng mức đầu tư XD CB và mua sắm TSCĐ	127.390.909	528.964.786

3. Phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2025:

Căn cứ Báo cáo tài chính năm 2025, lợi nhuận sau thuế năm 2025 của Công ty là 5.176.356.295 đồng. Phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2025 như sau:

TT	Chỉ tiêu	Số tiền (đồng)	Tỷ lệ %	Ghi chú
1	Vốn điều lệ	16.500.000.000	100	
2	Số cổ phần	1.650.000		
3	Tổng lợi nhuận trước thuế	6.738.423.793		
4	Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.562.067.498		
5	Lợi nhuận sau thuế năm 2025	5.176.356.295		
6	LN sau thuế chưa phân phối năm 2024	1.407.883.686		
7	Phương án phân phối lợi nhuận	3.912.800.000		
7.1	Cổ tức (2.200 đ/CP x 1.650.000 CP) Trong đó: + Cổ đông TEDI (841.500 CP) + Cổ đông là cá nhân (808.500 CP)	3.630.000.000 1.851.300.000 1.778.700.000	70,13%	Mệnh giá 10.000 đồng/CP
7.2	Quỹ thưởng HĐQT, BKS, Ban ĐH Trong đó: + Thưởng HĐQT, BKS (50%) + Thưởng Ban Điều hành	258.818.000 129.409.000 129.409.000	5%	
7.3	Quỹ Khen thưởng phúc lợi	776.453.000	15%	
7.4	Quỹ thưởng doanh số bán hàng	258.818.000	5%	
8	LNST chưa phân phối - LNST chưa phân phối năm 2025 - LNST chưa phân phối năm trước - LNST chưa phân phối lũy kế	252.267.295 1.407.883.686 1.660.150.981	4,87%	

Số liệu chi trả cổ tức thực tế sẽ được xác định phù hợp với thời điểm chốt danh sách cổ đông trong Thông báo trả cổ tức năm 2025 của Công ty và chỉ tiêu LNST chưa phân phối năm nay sẽ được điều chỉnh tương ứng.

4. Quyết toán Quỹ thù lao thành viên HĐQT, BKS năm 2025:

Quyết toán Quỹ thù lao thành viên HĐQT, BKS theo kết quả SXKD năm 2025 là 403.015.000 đồng (Bằng chữ: Bốn trăm lẻ ba triệu, mười lăm ngàn đồng), cụ thể như sau:

TT	Họ và tên	Chức danh	Dự toán được ĐHĐCĐ phê duyệt	Quyết toán năm 2025 theo kết quả SXKD	Số đã trả trong năm 2025	Số còn được trả sau quyết toán
I.	Hội đồng quản trị		321.745.000	304.030.000	304.030.000	0
1	Nguyễn Công Tâm	Chủ tịch	74.825.000	70.704.000	70.704.000	
2	Tôn Thất Lê Quốc	Phó Chủ tịch	67.340.000	63.634.000	63.634.000	
3	Lê Viết Hoài Nam	Thành viên	59.860.000	56.564.000	56.564.000	
4	Phạm Tấn Công	Thành viên	59.860.000	56.564.000	56.564.000	
5	Dương Đình Hùng	Thành viên	59.860.000	56.564.000	56.564.000	

TT	Họ và tên	Chức danh	Dự toán được ĐHCĐ phê duyệt	Quyết toán năm 2025 theo kết quả SXKD	Số đã trả trong năm 2025	Số còn được trả sau quyết toán
II.	Ban Kiểm soát		104.755.000	98.985.000	98.985.000	0
1	Tăng Thị Thu Hiền	Trưởng Ban	44.895.000	42.423.000	42.423.000	
2	Phạm Thị Quỳnh Trang	Thành viên	29.930.000	28.281.000	28.281.000	
3	Trương Thanh Đạm	Thành viên	29.930.000	28.281.000	28.281.000	
III.	Tổng cộng		426.500.000	403.015.000	403.015.000	0

5. Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2026

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	Tỷ lệ % KH/TH
1	Tổng giá trị tài sản	65.912	53.580	81,29
2	Vốn điều lệ	16.500	16.500	100
3	Giá trị sản lượng	87.045	98.500	113,16
4	Tổng doanh thu	80.723	86.000	106,54
5	Lợi nhuận trước thuế	6.738	7.052	104,66
6	Lợi nhuận sau thuế	5.176	5.590	108,00
7	Tỷ suất LN sau thuế /Doanh thu	6,41	6,50	101,37
8	Lãi cơ bản/CP (đồng)	3.137	3.388	108,00
9	Cổ tức (tỷ lệ trên VDL)	22	24	109,09
10	Phát sinh phải nộp NSNN	8.004	8.850	110,57
11	Tổng mức ĐTXDCB và mua sắm TSCĐ	529	1.020	192,83
12	Thu nhập bình quân/tháng/người	19,6	20,5	104,59

6. Kế hoạch sản xuất kinh doanh 5 năm 2026-2030

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	TL tăng trưởng BQ (%)
1	Tổng giá trị tài sản	53.580	58.940	64.840	71.320	78.450	10,0
2	Vốn điều lệ	16.500	16.500	16.500	16.500	20.000	5,3
3	Giá trị sản lượng	98.500	108.350	119.185	131.104	144.214	10,0
4	Tổng doanh thu	86.000	94.600	104.000	114.400	125.800	10,0
5	Lợi nhuận trước thuế	7.052	7.757	8.528	9.381	10.316	10,0
6	Lợi nhuận sau thuế	5.590	6.158	6.781	7.470	8.227	10,1
7	Tỷ suất LN sau thuế /DT	6,50%	6,51%	6,52%	6,53%	6,54%	0,2
8	Lãi cơ bản/CP (đồng)	3.388	3.732	4.110	4.527	4.986	10,1
9	Cổ tức (tỷ lệ trên VDL)	24%	26,5%	29%	32%	56,21	26,5
10	Phát sinh phải nộp NSNN	8.850	10.020	11.110	12.320	13.750	11,6
11	Tổng mức ĐTXDCB và mua sắm TSCĐ	1.020	1.140	1.280	1.430	1.610	12,1
12	Thu nhập bình quân/tháng/người	20,5	22,1	24,0	25,8	27,9	8,0

7. Kế hoạch phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2026:

Cổ tức (% vốn điều lệ)	Không thấp hơn 70% Lợi nhuận sau thuế
Quỹ thưởng HĐQT-BKS, BDH	DN Loại A không quá 5% LNST, DN Loại B không quá 3% LNST. Trong đó 50% thưởng HĐQT - BKS; 50% thưởng BDH.
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	Không quá 15% LNST
Quỹ thưởng doanh số bán hàng	Không quá 5% LNST (với điều kiện doanh nghiệp loại A và doanh thu không thấp hơn 4 lần vốn CSH).
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Còn lại sau khi trả cổ tức và trích lập các quỹ.

8. Dự toán Quỹ thù lao thành viên HĐQT, BKS năm 2026:

Dự toán thù lao thành viên HĐQT, BKS kế hoạch năm 2026 là 429.500.000 đồng, bằng 0,5% tổng doanh thu, cụ thể:

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Chức danh	Số lượng	Hệ số	Số tháng làm việc	Mức thù lao /người/tháng/	Thù lao năm
1	Chủ tịch HĐQT	1	1,0	12	6.279.000	75.351.000
2	PCT HĐQT-TGD	1	0,9	12	5.651.000	67.816.000
3	Thành viên HĐQT	3	0,7	36	5.023.000	180.843.000
4	Trưởng BKS	1	0,6	12	3.768.000	45.210.000
5	Thành viên BKS	2	0,4	24	2.512.000	60.280.000
	Cộng	8		96		429.500.000

Quỹ thù lao thực tế của thành viên HĐQT, BKS sẽ được điều chỉnh theo kết quả sản xuất kinh doanh thực tế của Công ty.

9. Thông qua lựa chọn đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2026

Đề nghị ĐHCĐ thông qua danh sách 03 công ty kiểm toán và ủy quyền cho HĐQT quyết định lựa chọn phù hợp với nhóm công ty TEDI gồm:

- 1) Công ty TNHH Kiểm toán An Việt;
- 2) Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC;
- 3) Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam.

Hội đồng quản trị Công ty CP Tư vấn XDCT Giao thông 5 kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét, thông qua.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- TV HĐQT (chỉ đạo th/h);
- Ban KS (biết);
- Các phòng QLCN (th/h);
- Lưu HĐQT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH



Nguyễn Công Tâm